

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		426.440.272.441	449.406.815.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54.229.355.095	127.464.030.243
1. Tiền	111	V.01	54.229.355.095	127.464.030.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.607.183.888	77.604.135.735
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	109.688.986.417	75.715.848.881
2. Trả trước cho người bán	132		804.281.146	535.545.506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác (138,338,144)	138		113.916.325	1.352.741.348
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		245.177.035.423	239.205.665.984
1. Hàng tồn kho	141	V.04	245.177.035.423	239.205.665.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.426.698.035	5.132.983.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.551.956.585	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.510.617.430	4.764.959.826
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	0	350.036.781
4. Tài sản ngắn hạn khác(141)	158		364.124.020	17.987.351
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		85.531.690.462	94.413.248.176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		85.510.085.158	94.326.826.996
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	83.748.847.467	93.326.826.996
- Nguyên giá	222		279.684.571.680	276.526.049.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(195.935.724.213)	(183.199.222.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.761.237.691	1.000.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.605.304	86.421.180
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21.605.304	86.421.180
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		511.971.962.903	543.820.064.096
				0

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		349.032.842.962	374.542.605.400
I. Nợ ngắn hạn	310		349.032.842.962	374.542.605.400
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	268.143.378.228	296.334.893.925
2. Phải trả người bán	312		56.467.965.770	48.819.031.648

3. Người mua trả tiền trước	313		282.545.689	182.895.474
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.751.658.932	3.842.457.663
5. Phải trả người lao động	315		13.004.695.420	16.282.584.855
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.268.938.640	3.936.128.911
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.652.260.108	1.620.478.209
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.461.400.175	3.524.134.715
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		162.939.119.941	169.277.458.696
I. Vốn chủ sở hữu	410		162.939.119.941	169.277.458.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	122.253.930.000	122.253.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.677.997.545	12.669.736.764
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.061.345.010	5.061.345.010
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.237.513.105	11.584.112.641
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		511.971.962.903	543.820.064.096

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1, Tài sản thuê ngoài			0	-
2a, Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ Tổng công ty			2.191.764.077	2.191.764.077
2b, Tài sản giữ hộ Tổng công ty			0	-
- Nguyên giá			213.852.545	213.852.545
- Giá trị hao mòn lũy kế			213.852.545	213.852.545
3, Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	-
4, Nợ khó đòi đã xử lý			0	-
5, Ngoại tệ các loại (USD)			14187,26	7099,99
6, Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	-
7, Nguồn vốn KHCB hiện có			0	-

Ngày 07 tháng 10 năm 2013

LẬP BIỂU

TP.KTTC




Nguyễn Anh Kha

Dương minh Chính

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng ngọc Oanh